

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. C	16. C	21. C	26. True	36. education
2. A	7. B	12. A	17. D	22. B	27. True	37. online classrooms
3. D	8. B	13. D	18. A	23. D	28. False	38. support
4. B	9. C	14. C	19. C	24. C	29. False	39. paper textbooks
5. C	10. A	15. A	20. A	25. A	30. False	40. any subjects

31. What is your dream for the future?  
 32. Students won't have to attend class physically for some college courses.  
 33. You don't have to continue online classes.  
 34. Students mustn't go on social media during online class.  
 35. Dave must prepare carefully for his presentation.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. prevents /pri'vents/  
 B. trips /trips/  
 C. removes /ri'mu:vz/  
 D. months /mʌnθs/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

## 2. A

**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. economy /i'kɒnəmi/  
 B. convert /kən'veɜ:rt/  
 C. pollution /pə'lu:ʃən/  
 D. canyon /'kænjən/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn A

## 3. D

**Kiến thức:** Phát âm “i”

**Giải thích:**

- A. vitamin /'vaɪtəˌmɪn/
- B. appreciate /ə'pri:ʃiət/
- C. limit /'lɪmɪt/
- D. apologize /ə'pɒlədʒaɪz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn D

#### 4. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. jungle /'dʒʌŋɡəl/
- B. surround /sə'raʊnd/
- C. anger /'æŋɡər/
- D. budget /'bʌdʒɪt/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

#### 5. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết trở lên

**Giải thích:**

- A. communicate /kə'mju:nɪkeɪt/
- B. traditional /trə'dɪʃənl/
- C. engineering /,ɛndʒɪ'nɪərɪŋ/
- D. experience /ɪk'spɪəriəns/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

#### 6. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. tomb (n): lăng mộ
- B. palace (n): cung điện
- C. symbol (n): biểu tượng
- D. landscape (n): cảnh quan

The walled city was a **symbol** of the emperor's power.

(Thành phố có tường bao quanh là biểu tượng cho quyền lực của hoàng đế.)

Chọn C

**7. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. steel (n): thép
- B. stone (n): đá
- C. marble (n): đá cẩm thạch
- D. concrete (n): bê tông

They used around 1000 **stone** blocks to build this tower 1500 years ago.

*(Họ đã sử dụng khoảng 1000 khối đá để xây dựng tòa tháp này cách đây 1500 năm.)*

Chọn B

**8. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. solutions (n): giải pháp
- B. celebrations (n): lễ
- C. designs (n): mẫu thiết kế
- D. construction (n): công trình

Used for important **celebrations** in the past, Thái Hòa Palace was built with beautiful red wooden columns.

*(Được sử dụng để tổ chức các lễ kỷ niệm quan trọng ngày xưa, điện Thái Hòa được xây dựng với những cột gỗ màu đỏ tuyệt đẹp.)*

Chọn B

**9. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. results (n): hậu quả
- B. causes (n): nguyên nhân
- C. effects (n): ảnh hưởng
- D. benefits (n): lợi ích

Having understood the environmental **effects** of fossil fuels, lots of companies invested in green energy.

*(Hiểu rõ tác động môi trường của nhiên liệu hóa thạch, rất nhiều công ty đã đầu tư vào năng lượng xanh.)*

Chọn C

**10. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. conditions (n): điều kiện
- B. situations (n): tình huống

C. activities (n): hoạt động

D. experiences (n): kinh nghiệm

We won't need to worry about bad weather **conditions** because we're going to shop online.

(Chúng ta sẽ không cần phải lo lắng về điều kiện thời tiết xấu vì chúng ta sẽ mua sắm trực tuyến.)

Chọn A

### 11. C

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. past: qua

B. over: quá

C. beyond: ngoài

D. besides: bên cạnh

Learning in the future will probably take place **beyond** the traditional school.

(Việc học trong tương lai có thể sẽ diễn ra ngoài trường học truyền thống.)

Chọn C

### 12. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Maybe: có lẽ (đứng đầu câu)

B. Possibly: có thể (đứng sau "will")

C. Definitely: chắc chắn (đứng sau "will")

D. Unlikely: không chắc chắn (cấu trúc to be unlikely to + V<sub>o</sub> (nguyên thể))

**Maybe** drone delivery will become more popular in the future.

(Có thể việc giao hàng bằng máy bay không người lái sẽ trở nên phổ biến hơn trong tương lai.)

Chọn A

### 13. D

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với "able" (có thể) thì tương lai ở dạng bị động: S + will + be able + to + be V<sub>3</sub>/ed.

Electric cars will be able **to be charged** fully in one hour in the future.

(Xe điện sẽ có thể được sạc đầy trong một giờ trong tương lai)

Chọn D

### 14. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. deliver (v): vận chuyển

B. provide (v): cung cấp

C. access (v): truy cập

D. present (v): trình bày

Students will **access** information stored in digital classrooms in the comfort of their own place.

(Học sinh sẽ truy cập thông tin được lưu trữ trong các lớp học kỹ thuật số một cách thoải mái ngay tại chỗ của mình.)

Chọn C

### 15. A

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “before” (*trước đây*) => Câu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số nhiều “we” ở dạng khẳng định với “never” (*chưa bao giờ*): S + have + never + V3/ed.

The volcano erupted five minutes ago. We **'ve never experienced** anything like that before.

(Núi lửa đã phun trào cách đây 5 phút. Chúng tôi chưa bao giờ trải nghiệm bất cứ điều gì như thế trước đây.)

Chọn A

### 16. C

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. up: lên

B. from: từ

C. by: bởi

D. at: tại

Having learned how to cook for the past two weeks, Agatha managed to reduce her cooking time **by** 10 minutes today.

(Sau khi học cách nấu ăn trong hai tuần qua, hôm nay Agatha đã giảm được 10 phút thời gian nấu nướng của mình.)

Chọn C

### 17. D

**Kiến thức:** Mệnh đề chỉ kết quả

**Giải thích:**

A. that: mà

B. so as to + V<sub>o</sub>: để

C. in order to + V<sub>o</sub>: để

D. in order that + S + V: để

The local heritage sites have to be protected carefully **in order that** our future generations can learn about the country's history.

(Các di sản địa phương phải được bảo vệ cẩn thận để thế hệ tương lai của chúng ta có thể tìm hiểu về lịch sử đất nước.)

Chọn D

### 18. A

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

A. that: cái mà

B. which: cái mà

C. who: người mà

D. whose: người mà có

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It is the chicken curry **that** Michael has been learning how to cook.

(Đó là món cà ri gà mà Michael đã học cách nấu.)

Chọn A

### 19. C

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Sorry. But it's not suitable for me

(Xin lỗi. Nhưng nó không phù hợp với tôi)

B. The program will be developed soon

(Chương trình sẽ sớm được phát triển)

C. I'm glad that you've found the right program

(Tôi rất vui vì bạn đã tìm được chương trình phù hợp)

D. I want to learn more about computer animation

(Tôi muốn tìm hiểu thêm về hoạt hình máy tính)

**Martin:** The animation program is really interesting. - **Natalie:** **I'm glad that you've found the right program.**

(Martin: Chương trình hoạt hình thực sự rất thú vị. - Natalie: Tôi rất vui vì bạn đã tìm được chương trình phù hợp.)

Chọn C

### 20. A

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. The limestone caves are my favorite thing during the trip

(Những hang động đá vôi là điều tôi thích nhất trong chuyến đi)

B. Hạ Long Bay really impressed me

(Vịnh Hạ Long thực sự gây ấn tượng với tôi)

C. I made a good impression there

(Tôi đã có ấn tượng tốt ở đó)

D. I have a special impression of Hạ Long Bay

(Tôi có ấn tượng đặc biệt về Vịnh Hạ Long)

**Ted:** What do you think is the most impressive about Hạ Long Bay? - **Susie:** **The limestone caves are my favorite thing during the trip.**

(Ted: Bạn nghĩ điều gì ấn tượng nhất về Vịnh Hạ Long? - Susie: Những hang động đá vôi là điều tôi thích nhất trong chuyến đi.)

Chọn A

### 21. C

**Kiến thức:** Cặp liên từ

**Giải thích:**

A. either...or: hoặc

B. neither...nor: cả hai đều không

C. both...and: cả hai

D. not only: không chỉ

One of those is Casa Batlló which is **both** a family home and a symbol of Barcelona.

(Một trong số đó là Casa Batlló vừa là tổ ấm gia đình vừa là biểu tượng của Barcelona.)

Chọn C

### 22. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. aim (n): mục tiêu

B. order (n): trật tự

C. effort (n): nỗ lực

D. purpose (n): mục đích

Cụm từ “in order to” + V<sub>o</sub> (nguyên thể): để

After Josep Batlló bought it in 1903, he hired Antoni Gaudí in **order** to create the perfect home for him.

(Sau khi Josep Batlló mua nó vào năm 1903, ông đã thuê Antoni Gaudí để tạo ra ngôi nhà hoàn hảo cho mình.)

Chọn B

### 23. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. models (n): mẫu
- B. equipment (n): thiết bị
- C. amounts (n): lượng
- D. materials (n): vật liệu

From 1904 to 1906, Gaudí used different **materials** like stone, colorful glass and metal to create this wonderful house.

*(Từ năm 1904 đến năm 1906, Gaudí đã sử dụng nhiều vật liệu khác nhau như đá, thủy tinh nhiều màu sắc và kim loại để tạo nên ngôi nhà tuyệt vời này.)*

Chọn D

**24. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. just: chỉ
- B. simply: đơn giản
- C. only: chỉ
- D. yet: vẫn chưa

Cụm từ “not only...but also”: không chỉ...mà còn

During the project, experts not **only** cleaned the building carefully but also replaced small pieces of colorful glass on the front of the building and restored some of the floors and other areas inside the house.

*(Trong quá trình thực hiện dự án, các chuyên gia không chỉ dọn dẹp tòa nhà một cách cẩn thận mà còn thay thế những mảnh kính nhỏ nhiều màu sắc ở mặt trước tòa nhà và phục hồi một số tầng cũng như các khu vực khác bên trong ngôi nhà.)*

Chọn C

**25. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. preserve (v): bảo toàn
- B. repair (v): sửa chữa
- C. introduce (v): giới thiệu
- D. clean up (v): dọn dẹp

They were always very careful to replace damaged parts with exact copies to **preserve** the original appearance of all parts of the house.

*(Họ luôn rất cẩn thận trong việc thay thế những bộ phận bị hư hỏng bằng những bản sao chính xác để bảo toàn hình dáng ban đầu của tất cả các bộ phận trong ngôi nhà.)*

Chọn A



**Bài hoàn chỉnh:**

## CASA BATLLO

The Works of Antoni Gaudí is in the list of UNESCO World Heritage Site in Barcelona, Spain. The site has seven buildings designed by the famous Spanish architect, Antoni Gaudí. One of those is Casa Batlló which is (21) **both** a family home and a symbol of Barcelona.

Casa Batlló is also called the House of Masks with its impressive structures. After Josep Batlló bought it in 1903, he hired Antoni Gaudí in (22) **order** to create the perfect home for him. From 1904 to 1906, Gaudí used different (23) **materials** like stone, colorful glass and metal to create this wonderful house.

In 2019, a huge two-year project began to restore the front of the building, the floors and some other parts. During the project, experts not (24) **only** cleaned the building carefully but also replaced small pieces of colorful glass on the front of the building and restored some of the floors and other areas inside the house. They were always very careful to replace damaged parts with exact copies to (25) **preserve** the original appearance of all parts of the house. As a result, Casa Batlló has been in good condition since then and helped educated future generations about Spanish architectures.

**Tạm dịch:**

## CASA BATLLO

*Tác phẩm của Antoni Gaudí nằm trong danh sách Di sản Thế giới của UNESCO tại Barcelona, Tây Ban Nha. Địa điểm này có bảy tòa nhà được thiết kế bởi kiến trúc sư nổi tiếng người Tây Ban Nha, Antoni Gaudí. Một trong số đó là Casa Batlló đó là (21) cả một ngôi nhà gia đình và là biểu tượng của Barcelona.*

*Casa Batlló còn được gọi là Ngôi nhà của mặt nạ với những công trình kiến trúc ấn tượng. Sau khi Josep Batlló mua nó vào năm 1903, ông đã thuê Antoni Gaudí vào (22) để tạo ra ngôi nhà hoàn hảo cho ông. Từ năm 1904 đến năm 1906, Gaudí đã sử dụng (23) vật liệu khác nhau như đá, thủy tinh nhiều màu sắc và kim loại để tạo ra ngôi nhà tuyệt vời này.*

*Năm 2019, một dự án lớn kéo dài hai năm đã bắt đầu khôi phục mặt trước của tòa nhà, các tầng và một số bộ phận khác. Trong quá trình thực hiện dự án, các chuyên gia (24) không chỉ dọn dẹp tòa nhà một cách cẩn thận mà còn thay thế những mảnh kính nhỏ nhiều màu sắc ở mặt trước tòa nhà và khôi phục một số tầng và các khu vực khác bên trong ngôi nhà. Họ luôn luôn rất cẩn thận để thay thế các bộ phận bị hư hỏng bằng các bản sao chính xác để (25) bảo toàn hình dáng ban đầu của tất cả các bộ phận của ngôi nhà. Kết quả là, Casa Batlló đã ở trong tình trạng tốt kể từ đó và giúp giáo dục các thế hệ tương lai về kiến trúc Tây Ban Nha.*

**26. True****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Fewer people will work in offices.

(Sẽ có ít người làm việc ở văn phòng hơn.)

**Thông tin:** Secondly, more people will definitely work from home.

(Thứ hai, chắc chắn sẽ có nhiều người làm việc tại nhà hơn.)

Chọn True

**27. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

People will find it easier to look for a job in a foreign nation without leaving their own country.

*(Mọi người sẽ tìm việc làm ở nước ngoài dễ dàng hơn mà không cần phải rời khỏi đất nước của mình.)*

**Thông tin:** people will work online, so this will result in more job opportunities for those who want to live in their own country and work abroad.

*(mọi người sẽ làm việc trực tuyến, vì vậy điều này sẽ mang lại nhiều cơ hội việc làm hơn cho những người muốn sống ở đất nước của họ và làm việc ở nước ngoài.)*

Chọn True

**28. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

All means of public transportation will be electric.

*(Tất cả các phương tiện giao thông công cộng sẽ chạy bằng điện.)*

**Thông tin:** There will be fewer cars on the road and more fast means of public transportation. Self-driving vehicles will be electric, so there will be less air pollution from fossil fuels.

*(Sẽ có ít ô tô hơn trên đường và có nhiều phương tiện giao thông công cộng nhanh hơn. Xe tự lái sẽ chạy bằng điện nên sẽ ít ô nhiễm không khí hơn từ nhiên liệu hóa thạch.)*

Chọn False

**29. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Humans will lose more jobs to robots, which will be totally negative.

*(Con người sẽ mất nhiều việc làm hơn vào tay robot, điều này sẽ hoàn toàn tiêu cực.)*

**Thông tin:** Already, we have robots in factories. However, in the future, many traditional jobs may disappear...However, the good news is that there will be new jobs, such as drone technicians and skybridge engineers.

*(Chúng ta đã có robot trong các nhà máy. Tuy nhiên, trong tương lai, nhiều công việc truyền thống có thể biến mất...Tuy nhiên, tin tốt là sẽ có những công việc mới, chẳng hạn như kỹ thuật viên máy bay không người lái và kỹ sư cầu vượt.)*

Chọn False

**30. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The future changes might make humans work less and earn less money.

(Những thay đổi trong tương lai có thể khiến con người làm việc ít hơn và kiếm được ít tiền hơn.)

**Thông tin:** Perhaps in the future, there will be a 4-day or even a 3-day working week for the same salary levels.

(Có lẽ trong tương lai sẽ có tuần làm việc 4 ngày, thậm chí 3 ngày với mức lương như nhau.)

Chọn False

**Tạm dịch:**

### THẾ GIỚI CÔNG VIỆC TƯƠNG LAI

Kể từ khi Internet phát triển, con người dần dần đưa thế giới công việc vào bên trong nhiều hơn. Trước đây, nhiều người thường làm việc ngoài trời và trong nhà máy. Ngày nay, rất nhiều người làm việc trong trường học, cửa hàng và văn phòng. Câu hỏi lớn là “Thế giới việc làm trong tương lai sẽ như thế nào?”

Đầu tiên, có thể sẽ có các văn phòng nổi vì sẽ có ít chỗ hơn cho các tòa nhà mới trên đất liền. Thứ hai, chắc chắn sẽ có nhiều người làm việc tại nhà hơn. Ví dụ, mọi người sẽ làm việc trực tuyến, vì vậy điều này sẽ mang lại nhiều cơ hội việc làm hơn cho những người muốn sống ở đất nước của họ và làm việc ở nước ngoài. Với những người làm văn phòng, hành trình đi làm sẽ khác. Sẽ có ít ô tô hơn trên đường và có nhiều phương tiện giao thông công cộng nhanh hơn. Xe tự lái sẽ chạy bằng điện nên sẽ ít ô nhiễm không khí hơn từ nhiên liệu hóa thạch.

Robot sẽ đóng một vai trò lớn hơn những gì chúng đã làm cho đến nay. Chúng ta đã có robot trong các nhà máy. Tuy nhiên, trong tương lai, nhiều nghề truyền thống có thể biến mất. Ví dụ, người đưa thư sẽ không phải chuyển những gói hàng lớn vì máy bay không người lái sẽ đưa chúng đến điểm đến. Tuy nhiên, tin tốt là sẽ có những công việc mới, chẳng hạn như kỹ thuật viên máy bay không người lái và kỹ sư cầu vượt.

Đối với những người giữ được công việc của mình, tương lai có thể sẽ tươi sáng. Những thay đổi này sẽ có nghĩa là có nhiều thời gian rảnh hơn. Có lẽ trong tương lai sẽ có tuần làm việc 4 ngày, thậm chí 3 ngày với mức lương như nhau. Trong tương lai xa, có thể sẽ có lúc chúng ta không phải làm việc nữa. Nếu vậy thì lúc đó chúng ta sẽ làm gì?

31.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

you wish to do: điều bạn muốn làm = your dream (n): ước mơ của bạn

What do you wish to do in the future?

(Bạn muốn làm gì trong tương lai?)

Đáp án: **What is your dream for the future?**

(Ước mơ trong tương lai của bạn là gì?)

32.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

go to class = attend class: *đến lớp/ đi học/ tham gia lớp học*

Students won't have to go to class physically for some college courses.

*(Học sinh sẽ không phải đến lớp trong một số khóa học đại học.)*

Đáp án: **Students won't have to attend class physically for some college courses.**

*(Học sinh sẽ không phải đến lớp đối với một số khóa học ở trường đại học.)*

**33.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

be not necessary = don't have to + Vo (nguyên thể): *không cần thiết*

It's not necessary to continue online classes

*(Không cần thiết phải tiếp tục các lớp học trực tuyến)*

Đáp án: **You don't have to continue online classes.**

*(Bạn không cần phải tiếp tục học trực tuyến.)*

**34.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

cannot + V: *không thể* = mustn't + V: *không được*

Students cannot go on social media during online class.

*(Học sinh không thể lên mạng xã hội trong giờ học trực tuyến.)*

Đáp án: **Students mustn't go on social media during online class.**

*(Học sinh không được lên mạng xã hội trong giờ học trực tuyến.)*

**35.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

have to + V = must + V: *phải làm việc gì đó*

Dave has got to prepare carefully for his presentation.

*(Dave phải chuẩn bị cẩn thận cho bài thuyết trình của mình.)*

Đáp án: **Dave must prepare carefully for his presentation.**

*(Dave phải chuẩn bị cẩn thận cho bài thuyết trình của mình.)*

**Bài nghe:**

Hello and welcome to Tomorrow education. In this episode, we're talking about the classroom of the future. Now we know what's like in the classroom. But the world of education will look very different soon. So what will we see in the school of the future? Well, let me start by saying that there will be fewer physical schools. Home schooling will probably be the main way that students learn. There won't be any need for parents to do the work for teachers. Students will log on to online classrooms to see and listen to the lessons that teachers have recorded. This will mean we need fewer teachers, as just one teacher will be able to teach hundreds,

maybe thousands of students at the same time. At school, robots will not be able to replace teachers completely. One of the reasons is that they won't be able to understand the students' emotions, so they won't be able to help. However, they will be made to support students. Students won't need to use paper textbooks anymore because they will be paperless. In other words, the students will be able to learn by reading ebooks or experiencing lessons through technology like hologram devices. These will bring any subjects, even maths to life. So the classroom of the future may look like a living room, or it may still be like a traditional classroom. Whichever students are in, learning will be more effective in the years to come.

### Tạm dịch:

*Xin chào và chào mừng đến với chương trình Giáo dục Ngày mai. Trong tập này, chúng ta đang nói về lớp học của tương lai. Bây giờ chúng ta biết lớp học như thế nào rồi. Nhưng thế giới giáo dục sẽ sớm trở nên rất khác. Vậy chúng ta sẽ thấy gì ở ngôi trường tương lai? Vâng, hãy để tôi bắt đầu bằng việc nói rằng sẽ có ít trường học hơn. Giáo dục tại nhà có lẽ sẽ là cách học chính của học sinh. Sẽ không cần phụ huynh phải làm công việc cho giáo viên. Học sinh sẽ đăng nhập vào lớp học trực tuyến để xem và nghe các bài giảng mà giáo viên đã ghi âm. Điều này có nghĩa là chúng ta cần ít giáo viên hơn vì chỉ một giáo viên có thể dạy hàng trăm, có thể hàng nghìn học sinh cùng một lúc. Ở trường học, robot sẽ không thể thay thế hoàn toàn giáo viên. Một trong những nguyên nhân là họ không hiểu được cảm xúc của học sinh nên không thể giúp đỡ được. Tuy nhiên, chúng sẽ được thực hiện để hỗ trợ sinh viên. Học sinh sẽ không cần phải sử dụng sách giáo khoa giấy nữa vì sẽ không có sách giấy. Nói cách khác, học sinh sẽ có thể học bằng cách đọc sách điện tử hoặc trải nghiệm các bài học thông qua công nghệ như thiết bị ảnh ba chiều. Những điều này sẽ mang bất kỳ môn học nào, thậm chí cả toán học vào cuộc sống. Vì vậy, lớp học trong tương lai có thể trông giống như một phòng khách, hoặc có thể vẫn giống một lớp học truyền thống. Dù là học sinh nào thì việc học tập cũng sẽ hiệu quả hơn trong những năm tới.*

### 36. education

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

education (n): *giáo dục*

The world of **education** won't be the same in the future.

*(Thế giới giáo dục sẽ không giống như vậy trong tương lai.)*

**Thông tin:** But the world of education will look very different soon.

*(Nhưng thế giới giáo dục sẽ sớm trở nên rất khác.)*

Đáp án: education

### 37. online classrooms

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

online classrooms (np): *lớp học trực tuyến*

To begin with, students will go to the **online classrooms** where recorded lessons will be available for them.

(Để bắt đầu, học sinh sẽ đến các lớp học trực tuyến, nơi sẽ có sẵn các bài học được ghi lại cho các em.)

**Thông tin:** Students will log on to online classrooms to see and listen to the lessons that teachers have recorded.

(Học sinh sẽ đăng nhập vào lớp học trực tuyến để xem và nghe các bài giảng mà giáo viên đã ghi lại.)

Đáp án: online classrooms

### 38. support

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

support (v): *hỗ trợ*

Although robots won't be able to react to the students' emotions, they'll **support** them with their work.

(Mặc dù robot sẽ không thể phản ứng với cảm xúc của học sinh nhưng chúng sẽ hỗ trợ học sinh trong công việc.)

**Thông tin:** One of the reasons is that they won't be able to understand the students' emotions, so they won't be able to help. However, they will be made to support students.

(Một trong những nguyên nhân là họ không hiểu được cảm xúc của học sinh nên không thể giúp đỡ được. Tuy nhiên, chúng sẽ được thực hiện để hỗ trợ học sinh.)

Đáp án: support

### 39. paper textbooks

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

paper textbooks (np): *sách giáo khoa bằng giấy*

Students won't need **paper textbooks** anymore as they'll have e-books and hologram devices.

(Học sinh sẽ không cần sách giáo khoa giấy nữa vì các em sẽ có sách điện tử và thiết bị chụp ảnh ba chiều.)

**Thông tin:** "Students won't need to use paper textbooks anymore because they will be paperless."

(Học sinh sẽ không cần sử dụng sách giáo khoa giấy nữa vì sẽ không có sách giấy.)

Đáp án: paper textbooks

### 40. any subjects

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

any subjects (np): *bất cứ môn học nào*

The technology will give students real-life experiences, even with **any subjects** like math.

(Công nghệ này sẽ mang đến cho học sinh những trải nghiệm thực tế ngay cả với bất kỳ môn học nào, thậm chí là môn toán.)

**Thông tin:** "These will bring any subjects, even maths to life."

(Những thứ này sẽ mang bất kỳ môn học nào, thậm chí cả toán học vào cuộc sống.)

Đáp án: any subjects

**Bài hoàn chỉnh:**

The world of (36) **education** won't be the same in the future. To begin with, students will go to the (37) **online classrooms** where recorded lessons will be available for them. At schools, there will be both human teachers and robots. Although robots won't be able to react to the students' emotions, they'll (38) **support** them with their work. Students won't need (39) **paper textbooks** anymore as they'll have e-books and hologram devices. The technology will give students real-life experiences even with (40) **any subjects** like math. In a short word, learning is going to be more effective in the future.

**Tạm dịch:**

Thế giới (36) **giáo dục** sẽ không giống nhau trong tương lai. Để bắt đầu, học sinh sẽ đến (37) **lớp học trực tuyến**, nơi sẽ có sẵn các bài học được ghi lại cho họ. Ở trường học sẽ có cả giáo viên là con người và robot. Mặc dù robot sẽ không thể phản ứng với cảm xúc của học sinh, nhưng chúng sẽ (38) **hỗ trợ** học sinh trong công việc. Học sinh sẽ không cần (39) **sách giáo khoa giấy** nữa vì các em sẽ có sách điện tử và thiết bị chụp ảnh ba chiều. Công nghệ này sẽ mang đến cho học sinh những trải nghiệm thực tế ngay cả với (40) **bất kỳ môn học nào** như toán. Nói một cách ngắn gọn, việc học tập sẽ hiệu quả hơn trong tương lai.